TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TUY AN** **TỈNH PHÚ YÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **10**/2022/DSST
Ngày: 06/6/2022
V/v: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TUY AN, TỈNH PHÚ YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Diễm Huyền

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Sáu và bà Đỗ Thị Hải

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thanh- Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm – Kiểm sát viên**.**

Ngày 06 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tuy An, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 07/2022/TLST-DS ngày 01 tháng 3 năm 2022 về tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13/2022/QĐXXST-DS ngày 27 tháng 4 năm 2022 và quyết định hoãn phiên tòa số 05/2022/QĐST-DS ngày 19 tháng 5 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Kim H, sinh năm 1964.

Trú tại: Thôn H, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Phạm Khắc N, sinh năm 1964; Trú tại: Thôn H, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Phạm Hồng P- Luật sư Văn phòng Luật sư K- Chi nhánh Phú Yên. Địa chỉ: 3B, phường C, thành phố T, tỉnh Phú Yên.

Đều có mặt.

2. Bị đơn: Vợ chồng ông Phạm Hoàng H, sinh năm 1968, bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1972.

Trú tại:, tỉnh Phú Yên. Bà N có mặt; ông H vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, các tài liệu có tại hồ sơ và tại phiên tòa người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn và đại diện theo ủy quyền của

nguyên đơn thống nhất trình bày: Do có quan hệ họ hàng nên vào ngày 22/3/2021 (nhằm ngày 10/02/2021 âm lịch) bà Nguyễn Thị Kim H có cho vợ chồng ông Phạm Hoàng H và bà Nguyễn Thị N vay số tiền 124.000.000 đồng *(Một trăm hai mươi bốn triệu đồng)* để mua vật liệu xây nhà. Việc vay tiền có viết giấy mượn tiền, vợ chồng ông H, bà N có ký tên vào giấy mượn tiền, hẹn mỗi ngày trả 1.000.000đ, thời gian trả 04 tháng, tức đến ngày 22/7/2021 sẽ trả đủ. Lúc vay không tính lãi suất. Nay đã quá hạn ghi trong giấy mượn tiền, bà H đã nhiều lần đến yêu cầu vợ chồng ông H, bà N trả nợ nhưng vợ chồng ông H, bà N không trả tiền theo thỏa thuận. Nay bà H khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông H, bà N phải trả số tiền gốc còn nợ là 124.000.000 đồng *(Một trăm hai mươi bốn triệu đồng)* và trả tiền lãi 10%/năm đối với số nợ gốc 124.000.000 đồng từ ngày 23/7/2021 đến ngày xét xử vụ án.

- Theo các tài liệu có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa bị đơn bà Nguyễn Thị N trình bày: Vào năm 2021 (không nhớ rõ thời gian cụ thể), vợ chồng ông H, bà N có vay của bà H số tiền 100.000.000đ, và hẹn thời gian trả nợ là 04 tháng. Hai bên có thỏa thuận trả lãi bằng miệng là vợ chồng ông H, bà N phải trả cho bà H 10.000đ/ngày/1 triệu đồng (mỗi ngày trả 1.000.000đ), vợ chồng bà đã trả khoảng 5- 6 tháng, không nhớ số tiền đã trả bao nhiêu. Việc trả lãi cho bà H thì vợ chồng ông H, bà N không có giấy tờ gì chứng minh. Sau đó vì hoàn cảnh khó khăn nên vợ chồng ông H, bà N không có khả năng trả nữa nên vào ngày 22/3/2021 (nhằm ngày 10/02/2021 âm lịch) thì bà H và vợ chồng ông H, bà N có chốt lại số nợ mà vợ chồng ông H, bà N đã nợ bà H là 124.000.000đ và viết giấy mượn tiền, vợ chồng ông H, bà N đồng ý và ký tên vào giấy mượn tiền. Nay bà H khởi kiện yêu cầu ông H, bà N trả số tiền 124.000.000đ *(Một trăm hai mươi bốn triệu đồng)* và trả tiền lãi 10%/năm đối với số nợ gốc 124.000.000 đồng từ ngày 23/7/2021 thì vợ chồng bà đồng ý trả lãi, riêng nợ gốc 124.000.000đ *(Một trăm hai mươi bốn triệu đồng)* thì vợ chồng bà đồng ý trả nhưng vì hoàn cảnh khó khăn, hiện ông H đang bị bệnh nên vợ chồng ông H, bà N xin trả tiền gốc cho bà H mỗi tháng từ 1.000.000đ đến 2.000.000đ cho đến khi đủ số tiền 124.000.000đ.

Tòa án nhân dân huyện Tuy An đã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại phiên tòa: Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn và đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thống nhất vẫn giữ nguyên yêu cầu

bị đơn trả một lần số tiền còn nợ là 124.000.000đ và tiền lãi 10%/năm theo quy định pháp luật từ ngày 23/7/2021 đến ngày Tòa xét xử.

- Bị đơn đồng ý trả cho bà H số tiền vay là 124.000.000đ và xin trả dần mỗi tháng từ 1.000.000đ đến 2.000.000đ cho đến khi đủ số tiền 124.000.000đ; đồng ý trả lãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy An tham gia phiên tòa phát biểu: Quá trình thụ lý, chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử (HĐXX), Thư ký và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS). Bị đơn ông Phạm Hoàng H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt là vi phạm Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS). Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng Điều 463, 466 Bộ luật dân sự (BLDS), chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền gốc đã vay là 124.000.000đ và tiền lãi theo quy định của pháp luật; Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. HĐXX nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả tiền đã vay theo giấy mượn tiền. Đây là tranh chấp về giao dịch dân sự theo quy định tại khoản 3 Điều 26 BLTTDS. Bị đơn thường trú tại Thôn H, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên theo quy định tại Điều 35 BLTTDS. Bị đơn ông Phạm Hoàng H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt. Căn cứ các Điều 227, 228 của BLTTDS, HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn ông Phạm Hoàng H.

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Đối với yêu cầu trả nợ gốc của nguyên đơn:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, HĐXX thấy rằng: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim H khởi kiện yêu cầu bị đơn vợ chồng ông Phạm Hoàng H, bà Nguyễn Thị N phải trả số tiền 124.000.000đ còn nợ căn cứ vào giấy mượn tiền lập ngày 10/02/2021 (âm lịch) do vợ chồng ông H, bà N ký tên; yêu cầu vợ chồng ông H, bà N trả nợ một lần. Bị đơn vợ chồng ông H, bà N thừa nhận có vay tiền của bà H, đồng ý trả 124.000.000đ. Tuy nhiên, xin trả mỗi

tháng từ 1.000.000đ đến 2.000.000đ cho đến khi trả hết nợ vì hoàn cảnh kinh tế khó khăn, không có khả năng trả một lần.

Căn cứ lời trình bày của nguyên đơn, sự thừa nhận của bị đơn và đối chiếu với giấy mượn tiền ngày 10/02/2021 (âm lịch) do vợ chồng ông H, bà N ký tên, được xem là chứng cứ của vụ án theo quy định tại Điều 93 BLTTDS, đủ cơ sở xác định: vợ chồng ông H, bà N có vay và còn nợ bà H số tiền 124.000.000đ. Theo thỏa thuận hợp đồng đến ngày 22/7/2021 vợ chồng ông H, bà N phải trả nợ cho bà H nhưng đến hạn vẫn chưa trả nợ là xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà H. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của bà H là có căn cứ.

Xét lời trình bày của bị đơn về việc đề nghị HĐXX xem xét cho bị đơn trả nợ dần, mỗi tháng từ 1.000.000đ đến 2.000.000đ cho đến khi hết nợ vì hoàn cảnh kinh tế khó khăn là không có căn cứ, nguyên đơn không đồng ý cho trả dần, nên HĐXX không chấp nhận lời trình bày của bị đơn, cần chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc vợ chồng ông H, bà N có nghĩa vụ trả cho bà H số tiền đã vay là 124.000.000đ.

[2.2] Đối với yêu cầu tính lãi: Nguyên đơn cho rằng chỉ cho vay có thời hạn và không tính lãi; Bị đơn cho rằng giữa các bên thỏa thuận miệng về lãi suất (không rõ số tiền lãi đã trả), nhưng không có căn cứ chứng minh về việc trả lãi. Do đó, HĐXX xác định giao dịch vay không có lãi suất.

Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lãi suất chậm trả 10%/năm theo quy định của pháp luật tính từ ngày 23/7/2021 đến ngày 06/6/2022 là 10 tháng 13 ngày. Hội đồng xét xử thấy, bên vay có nghĩa vụ trả đủ tiền khi đến hạn; Trường hợp vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả thì phải trả lãi trên số tiền chậm trả theo quy định tại khoản 4 Điều 466 của Bộ luật dân sự. Nên mức lãi suất được tính là 10%/năm = 0.83%/tháng, cụ thể: 124.000.000đ x 0.83%/tháng x 10 tháng 13 ngày =10.737.978đ.

Từ các chứng cứ trên, HĐXX thấy có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc vợ chồng ông H, bà N phải có nghĩa vụ trả cho bà H số tiền gốc đã vay và lãi chậm trả, tổng cộng: 124.000.000đ + 10.737.978đ = 134.737.978đ *(Một trăm ba mươi bốn triệu bảy trăm ba mươi bảy nghìn chín trăm bảy mươi tám đồng)*

[3] Về án phí sơ thẩm: Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định là 134.737.978đ x 5% =6.736.898đ; Hoàn trả tạm ứng án phí cho nguyên đơn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự; Điều 147, 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim H.

1. Buộc bị đơn vợ chồng ông Phạm Hoàng H, bà Nguyễn Thị N phải trả cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim H số tiền đã vay là 124.000.000đ và tiền lãi là 10.737.978đ, tổng cộng là 134.737.978đ *(Một trăm ba mươi bốn triệu bảy trăm ba mươi bảy nghìn chín trăm bảy mươi tám đồng)*

Khi bản án có hiệu lực pháp luật và kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thi hành xong thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

2. Về án phí:

- Vợ chồng ông Phạm Hoàng H, bà Nguyễn Thị N phải chịu 6.736.898đ *(Sáu triệu bảy trăm ba mươi sáu nghìn tám trăm chín mươi tám đồng)* án phí dân sự sơ thẩm.

- Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Kim H số tiền 3.100.000đ (*Ba triệu một trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp tại biên lai thu tiền số 0003729 ngày 01/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Phú Yên.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt, niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKSND huyện Tuy An (2);
- Chi cục THADS huyện T;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ, AV.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Trần Thị Diễm Huyền